**Phụ lục 2**

*(Kèm theo Thông tư số: /2020/TT-BLĐTBXH ngày tháng năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội)*

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ HỖ TRỢ PHỤC HỒI**

**1. Nội dung định mức**

Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với dịch vụ hỗ trợ phục hồi cho nạn nhân bị mua bán trở về là mức tiêu hao về các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị, cơ sở vật chất và các định mức chi phí khác để hoàn thành việc cung cấp dịch vụ tư vấn (tâm lý, pháp lý, học văn hóa, học nghề, việc làm, kỹ năng sống), dịch vụ chăm sóc y tế.

**2. Kết cấu định mức**

Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ hỗ trợ phục hồi bao gồm các định mức thành phần: (1) Định mức chi phí trực tiếp; (2) Định mức chi phí tiền lương; (3) Thiết bị, văn phòng phẩm, tài sản cố định.

**3. Bảng tổng hợp định mức**

*(Tính cho 01 ca hỗ trợ phục hồi)*

| **STT** | **Nội dung** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** |
| --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Chi phí trực tiếp** |  |  |
| ***1*** | ***Thức ăn, quần áo và các vật dụng thiết yếu phục vụ sinh hoạt*** |  |  |
|  | Cung cấp thức ăn cho nạn nhân | 3 bữa/ngày/nạn nhân/3 tháng |  |
| Kl/nạn nhân/ngày | 2500 |
|  | Quần áo lót | Bộ/nạn nhân | 2 |
|  | Quần áo mùa hè | Bộ/nạn nhân | 2 |
|  | Quần áo mùa đông | Bộ/nạn nhân | 2 |
|  | Đồ dùng vệ sinh cá nhân (Khăn mặt, dép, bàn chải, kem đánh răng, xà phong tắm, dầu gội đầu, xà phòng giặt…) | Bộ/nạn nhân | 1 |
|  | Bông băng, vệ sinh phụ nữ | Bộ/đối tượng/tháng | 1 |
|  | Nước uống | Lít/nạn nhân/ngày | 2 |
|  | Nước đảm bảo vệ sinh, tắm, giặt | M3/nạn nhân/tháng | 2 |
|  | Điện  | Kwh/nạn nhân /tháng | 30 |
|  | Xử lý rác thải | Kg/ nạn nhân/tháng | 10 |
|  | Chi phí giặt, hấp và khử khuẩn quần áo | Ca  | 1 |
| ***2.*** | ***Tư vấn*** |  |  |
|  | Tiếp cận nạn nhân, đánh giá nhu cầu và lập Kế hoạch tư vấn | Lần/nạn nhân | 1 |
|  | Tư vấn ổn định tâm lý. | Lần/nạn nhân/tuần | 1 |
|  | Thực hiện trị liệu tâm lý đối với các nạn nhân bị sang chấn tâm lý. | Lần/nạn nhân/ngày | 1 |
|  | Phổ biến, tuyên truyền chính sách, pháp luật, cách phòng ngừa, tự bảo vệ khi bị mua bán, lạm dụng, bạo hành và bóc lột | Lần/nạn nhân/tháng | 1 |
|  | Cung cấp kiến thức, kỹ năng sống | Lần/nạn nhân/tháng | 1 |
|  | Tư vấn học văn hóa (cho nạn nhân trong độ tuổi đi học), tư vấn hướng nghiệp và lựa chọn học nghề, việc làm cho nạn nhân có nhu cầu. | Lần/nạn nhân | 1 |
|  | Tư vấn, giới thiệu, chuyển tuyến nạn nhân để được trợ giúp làm thủ tục đăng ký hộ khẩu, hộ tịch, giấy chứng minh thư, khai sinh cho con, nhận chế độ, đòi bồi thường thiệt hại, tham gia tố tụng | Lần/nạn nhân | 1 |
|  | Đánh giá về mức độ an toàn khi nạn nhân trở về gia đình, nơi cư trú | Lần/nạn nhân | 1 |
| ***3*** | ***Chăm sóc sức khỏe*** |  |  |
|  | Tiếp cận, kiểm tra sức khỏe ban đầu và lập sổ theo dõi sức khỏe  | Lần/nạn nhân | 1 |
|  | Điều trị các bệnh thông thường phù hợp với độ tuổi, giới tính, bệnh tật của nạn nhân. | Lượt điều trị | Hàng ngày |
|  | Tổ chức thực hiện vật lý trị liệu, lao động trị liệu, phục hồi chức năng cho nạn nhân có nhu cầu. | Lượt/nạn nhân/ngày | 1 |
|  | Liên hệ chuyển bệnh nhân đến các cơ sở y tế điều trị nếu vượt quá khả năng khám chữa bệnh của cơ sở. | Theo thực tế bệnh của nạn nhân |  |
|  | Liên hệ thực hiện việc giám định pháp y, tổ chức mai táng theo quy định, trong trường hợp nạn nhân chết. | Lần/nạn nhân | 1 |
| ***4*** | ***Chuẩn bị cho nạn nhân trở về cộng đồng*** |  |  |
|  | Kiểm tra lại sức khỏe, tâm lý nạn nhân | Lần/nạn nhân | 1 |
|  | Đánh giá mức độ an toàn khi nạn nhân trở về gia đình hoặc nơi cư trú, đặc biệt là đối với nạn nhân chưa thành niên. | Lần/nạn nhân | 1 |
|  | Liên hệ với gia đình/nơi cư trú và làm thủ tục đưa nạn nhân về gia đình  | Lần/nạn nhân | 1 |
|  | Đưa nạn nhân về nơi cư trú hoặc cơ sở trợ giúp xã hội | Lượt/nạn nhân | 1 |
| **II** | **Chi phí tiền lương** |  |  |
| 1 | Định mức nhân công |  |  |
|  | Nhân viên tư vấn | Nhân viên/tối đa 25 nạn nhân | 1 |
|  | Nhân viên chăm sóc y tế | Nhân viên/tối đa 25 nạn nhân | 1 |
|  | Nhân viên chăm sóc trực tiếp các nạn nhân |  |  |
|  | 1) Trẻ em dưới 18 tháng tuổi | Nhân viên/1 trẻ em | 1 |
|  | 2) Trẻ em từ 18 tháng đến dưới 6 tuổi | Nhân viên/6 trẻ em | 1 |
|  | 3) Trẻ em từ 6 tuổi đến dưới 16 tuổi | Nhân viên/10 trẻ em | 1 |
|  | 4) Nạn nhân bình thường | Nhân viên/15 nạn nhân | 1 |
|  | 5) Nạn nhân là người cao tuổi, bị sang chấn tâm lý | Nhân viên/10 nạn nhân | 1 |
|  | Nhân viên phụ trách dinh dưỡng (tiếp phẩm, nấu ăn…) | Nhân viên/20 nạn nhân | 1 |
|  | Cán bộ, nhân viên làm công tác phục hồi chức năng | Nhân viên/10 nạn nhân | 1 |
|  | Cán bộ, nhân viên gián tiếp (Kế toán, hành chính, văn thư, lái xe, bảo vệ…) | Cán bộ, nhân viên gián tiếp/tổng số nhân viên | 20% |
| 2 | Định mức hệ số lương, phụ cấp chức vụ bình quân |  | 3.5 |
|  **III** | **Chi phí khấu hao thiết bị, tài sản cố định** |  |  |
| ***1.*** | ***Thiết bị*** |  |  |
|  | Máy tính 0,5KW | Chi phí khấu hao thực hiện theo quy định của pháp luật về khấu hao tài sản cố định |
|  | Máy in Lazer A4 0,4KW |
|  | Quạt trần 0,08KW |
|  | Quạt treo tường 0,075KW |
|  | Đèn neon 0,04KW |
|  | Cây nước nóng lạnh 0,6KW |
|  | Bàn làm việc |
|  | Bàn máy tính |
|  | Ghế nhân viên |
|  | Ghế khách hàng |
|  | Tủ đựng tài liệu |
|  | Tủ đựng quần áo |
|  | Giường nằm |
|  | Đệm |
|  | Chăn, gối |
|  | Màn |
|  | Bếp |
|  | Xoong |
|  | Nồi |
|  | Chảo rán |
|  | Mâm |
|  | Bát, đũa, đĩa, thìa |
|  | Trang thiết bị, dụng cụ y tế phù hợp, tủ thuốc bảo đảm chăm sóc sức khỏe ban đầu, sơ cấp cứu khi cần thiết |
| ***2.*** | ***Văn phòng phẩm*** |  |  |
|  | Giấy in A4 |  Gram/10 nạn nhân/6 tháng | 1 |
|  | Bút bi | Cái/10 nạn nhân/tháng | 1 |
|  | Ghim dập bé | Hộp/10 nạn nhân/12 tháng | 1 |
|  | Ghim vòng | Hộp/10 nạn nhân /tháng | 1 |
|  | Mực in  | Hộp/10 nạn nhân/12 tháng | 1 |
|  | Sổ ghi chép | Quyển/10 nạn nhân/12 tháng | 1 |
|  | Hồ dán | Lọ/10 nạn nhân /3 tháng | 1 |
|  | Kẹp file hồ sơ đối tượng | Cái/10 nạn nhân /12 tháng | 1 |
| **3.** | Chỗ ở cho nạn nhân trong thời gian hỗ trợ phục hồi: thực hiện theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn chăm sóc tại các cơ sở trợ giúp xã hội | Ngày/nạn nhân | Không quá 90 ngày |